

BIÊN BẢN
Kiểm tra chuyên đề
Công tác quản lý của hiệu trưởng đầu năm học 2024 – 2025

- Đơn vị: Trường Tiểu học Tiểu học Trường Tiểu học Hồ Văn Nhánh
- Thời gian: Lúc 08 giờ 30 phút, ngày 17 tháng 9 năm 2024
- Địa điểm: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Mỹ Tho.
- Thành phần:

*** Đoàn kiểm tra**

1. Bà **Trương Thị Hoàng Lam**, Phó Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng đoàn;
2. Ông **Huỳnh Công Trường**, Công chức Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phó Trưởng đoàn kiêm Thư ký.

*** Trường**

1. Bà Nguyễn Thị Ba, Hiệu trưởng;
2. Bà Hồ Thị Thu Hiền, Phó Hiệu trưởng;
3. Ông Phạm Minh Vương, Giáo viên kiêm nhiệm Phổ cập GDTH.

I. NGHIỆM THU KẾT QUẢ NĂM HỌC 2023 – 2024

1. Về phát triển số lượng (Tính đến ngày 01/8/2024)

KHỐI LỚP	Tổng số lớp	HỌC SINH								TĂNG (Đến ngoài kế hoạch)
		ĐẦU NĂM				CUỐI NĂM				
		Tổng số	Tiếng Anh	2 buổi	Bán trú	Tổng số	Tiếng Anh	2 buổi	Bán trú	
1	04	107	107	107	17	103	103	103	17	
2	04	110	110	110	19	107	107	107	19	
3	03	94	94	94	14	92	92	92	14	
4	03	92	92	92	6	91	91	91	6	01
5	03	110	110	110	8	108	108	108	8	
CỘNG	17	513	513	513	64	501	501	501	64	01

KHỐI LỚP	GIẢM							LÊN LỚP (HTCT TH)	LƯU BAN	GHI CHÚ
	Xuất cảnh	Chuyển đi	Chết	Bệnh	Khó khăn	Bỏ học	Cộng			
1		04					04	97	06	
2		03					03	104	03	
3		02					02	92		
4		02					02	91		
5		02					02	108		
CỘNG		13					13	492	09	

- Lên lớp (từ khối 1 đến khối 4): 384/393(97,7%)
- Hoàn thành chương trình tiểu học: 108/108 (100 %)
- Duy trì sĩ số: 501/501 (100 %)
- Chuyên cần: 99 %
- Hiệu quả đào tạo 1 cấp học: 108/116(Tỷ lệ: 93,1%)
- Hiệu quả đào tạo 1 năm học: 492/501(98,2%)
- Phổ cập giáo dục Tiểu học 11 tuổi (sinh năm 2013): 110/114 độ tuổi (96,5%)
- Phổ cập giáo dục Tiểu học 14 tuổi (sinh năm 2010): 100 /100 (100%)

2. Chất lượng giáo dục cuối năm học 2023 – 2024

2.1. Phẩm chất

* **Phẩm chất: Lớp 1, 2, 3, 4**

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Yêu nước	103	85	82,5	18	17,5	0	0
	Nhân ái	103	81	78,6	22	21,4	0	0
	Chăm chỉ	103	63	61,2	36	34,9	04	3,9
	Trung thực	103	83	80,6	20	19,4	0	0
	Trách nhiệm	103	73	70,9	30	29,1	0	0
2	Yêu nước	107	107	100	0	0	0	0
	Nhân ái	107	102	95,3	05	4,7	0	0
	Chăm chỉ	107	78	72,9	28	26,2	01	0,9
	Trung thực	107	89	83,2	18	16,8	0	0
	Trách nhiệm	107	82	76,6	24	22,5	01	0,9
3	Yêu nước	92	91	98,9	01	1,1	0	0
	Nhân ái	92	90	97,8	02	2,2	0	0
	Chăm chỉ	92	59	64,1	33	35,9	0	0
	Trung thực	92	80	87	12	13	0	0
	Trách nhiệm	92	63	68,5	29	31,5	0	0
4	Yêu nước	91	86	94,5	05	5,5	0	0
	Nhân ái	91	73	80,2	18	19,8	0	0
	Chăm chỉ	91	58	63,7	33	36,3	0	0
	Trung thực	91	72	79,1	19	20,9	0	0
	Trách nhiệm	91	67	73,6	24	26,4	0	0
TC 1,2,3,4	Yêu nước	393	369	93,9	24	6,1	0	0
	Nhân ái	393	346	88	47	12	0	0

	Chăm chỉ	393	258	65,6	130	33,1	05	1,3
	Trung thực	393	324	82,4	69	17,6	0	0
	Trách nhiệm	393	285	72,5	107	27,2	01	0,3

*** Phẩm chất: Lớp 5**

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
5	Chăm học, chăm làm	108	72	66,7	36	33,3	0	0
	Tự tin, trách nhiệm	108	84	77,8	24	22,2	0	0
	Trung thực, kỷ luật	108	93	86,1	15	13,9	0	0
	Đoàn kết, yêu thương	108	107	99,1	01	0,9	0	0
TC 5	Chăm học, chăm làm	108	72	66,7	36	33,3	0	0
	Tự tin, trách nhiệm	108	84	77,8	24	22,2	0	0
	Trung thực, kỷ luật	108	93	86,1	15	13,9	0	0
	Đoàn kết, yêu thương	108	107	99,1	01	0,9	0	0

2.2. Năng lực

*** Năng lực chung: Lớp 1, 2, 3, 4**

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tự chủ, tự học	103	59	57,3	38	36,9	06	5,8
	Giao tiếp, hợp tác	103	67	65	30	29,1	06	5,9
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	103	63	61,2	34	33	06	5,8
2	Tự chủ, tự học	107	78	72,9	27	25,2	02	1,9
	Giao tiếp, hợp tác	107	96	89,7	11	10,3	0	0

	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	107	73	68,2	32	29,9	02	1,9
3	Tự chủ, tự học	92	57	62	35	38	0	0
	Giao tiếp, hợp tác	92	71	77,2	21	22,8	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	92	59	64,1	33	35,9	0	0
4	Tự chủ, tự học	91	58	63,7	33	36,3	0	0
	Giao tiếp, hợp tác	91	71	78	20	22	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	91	63	69,2	28	30,8	0	0
TC 1,2,3,4	Tự chủ, tự học	393	252	64,1	133	33,8	08	2,1
	Giao tiếp, hợp tác	393	305	77,6	82	20,9	06	1,5
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	393	258	65,6	127	32,3	08	2,1

*** Năng lực đặc thù: Lớp 1, 2, 3, 4**

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Ngôn ngữ	103	90	87,4	07	6,8	06	5,8
	Tính toán	103	94	91,3	04	3,9	05	4,8
	Khoa học	103	71	68,9	32	31,1	0	0
	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0
	Tin học	0	0	0	0	0	0	0
	Thẩm mỹ	103	63	61,2	40	38,8	0	0
	Thể chất	103	66	64,1	37	35,9	0	0
2	Ngôn ngữ	107	72	67,3	32	29,9	03	2,8
	Tính toán	107	96	89,7	10	9,4	01	0,9

	Khoa học	107	78	72,9	29	27,1	0	0
	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0
	Tin học	0	0	0	0	0	0	0
	Thẩm mỹ	107	65	60,7	42	39,3	0	0
	Thể chất	107	70	65,4	37	34,6	0	0
3	Ngôn ngữ	92	71	77,2	21	22,8	0	0
	Tính toán	92	86	93,5	06	6,5	0	0
	Khoa học	92	62	67,4	30	32,6	0	0
	Công nghệ	92	89	96,7	03	3,3	0	0
	Tin học	92	81	88	11	12	0	0
	Thẩm mỹ	92	60	65,2	32	34,8	0	0
	Thể chất	92	66	71,7	26	28,3	0	0
4	Ngôn ngữ	91	72	79,1	19	20,9	0	0
	Tính toán	91	65	71,4	26	28,6	0	0
	Khoa học	91	79	86,8	12	13,2	0	0
	Công nghệ	91	79	86,8	12	13,2	0	0
	Tin học	91	71	78	20	22	0	0
	Thẩm mỹ	91	55	60,4	36	39,6	0	0
	Thể chất	91	61	67	30	33	0	0
TC 1,2,3,4	Ngôn ngữ	393	305	77,6	79	20,1	09	2,3
	Tính toán	393	341	86,8	46	11,7	06	1,5
	Khoa học	393	290	73,8	103	26,2	0	0
	Công nghệ	183	168	91,8	15	8,2	0	0
	Tin học	183	152	83,1	31	16,9	0	0
	Thẩm mỹ	393	243	61,8	150	38,2	0	0
	Thể chất	393	263	66,9	130	33,1	0	0

2.3. Hoàn thành chương trình lớp học

3. Đội ngũ năm học 2023 – 2024 (Tính đến ngày 31/8/2024)

[illegible]

6. NV Thư viện, quản trị công sở	0																
7. NV Văn thư; Kế toán; Y tế; Thủ quỹ	01	01	01								01					01	
8. NV hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0																
Tổng cộng	29	23	29						16	11	28	01		03	21	04	

* Diễn biến đội ngũ:

- Cô Huỳnh Thị Mỹ Duyên chuyển về trường ngày 01/7/2024.

4. Sáng kiến kinh nghiệm

Tổng số sáng kiến kinh nghiệm toàn trường: 27/28; Tỷ lệ: 96,4%. Trong đó:

- Đạt cấp trường: 04/27, tỷ lệ: 14,8%.
- Đạt cấp thành phố: 01/04, tỷ lệ: 25%.
- Đạt cấp tỉnh:/....., tỷ lệ:.....%.

5. Cơ sở vật chất (Tính đến ngày 31/7/2024)

- Diện tích đất (1): 7358 m² (Cơ sở 1: 3936 m²; Cơ sở 2: 3422 m²);
- Diện tích sàn (2) (không tính diện tích tầng trệt): 1872 m²;
- Tổng diện tích ((1) + (2)): 9230 m²;
- Tổng số học sinh: 501;
- Diện tích bình quân/1 học sinh: 18,4 m²;
- Diện tích các điểm trường (nếu có):
- + Cơ sở 1: 4830 m²;
- + Cơ sở 2: 4400 m².

* Tổng số phòng: 57 (phòng kiên cố: 51, bán kiên cố: 06). Trong đó:

TT	Khối phòng	Số phòng		Ghi chú
		Kiên cố	Bán kiên cố	
I	Khối phòng hành chính quản trị	06	06	
1	Phòng hiệu trưởng	02		
2	Phòng phó hiệu trưởng	02		
3	Văn phòng	02		
4	Phòng bảo vệ		02	Chất liệu bằng nhôm, kính
5	Khu vệ sinh GV, NV		02	
6	Khu để xe của GV, NV		02	Mái tôn, cột sắt
II	Khối phòng học tập	29		
1	Phòng học	17		
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	02		
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	02		

TT	Khối phòng	Số phòng		Ghi chú
		Kiên cố	Bán kiên cố	
4	Phòng học bộ môn Khoa học – Công nghệ	00		
5	Phòng học bộ môn Tin học	04		
6	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	02		
7	Phòng đa chức năng	02		
III	Khối phòng hỗ trợ học tập	10		
1	Phòng Thư viện	04		
2	Phòng Thiết bị giáo dục	02		
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	02		
4	Phòng truyền thống	01		
5	Phòng Đội Thiếu niên	01		
IV	Khối phụ trợ	06	08	
1	Phòng họp	02		
2	Phòng Y tế trường học	02		
3	Nhà kho	02		
4	Khu để xe học sinh		02	Mái tôn, cột sắt
5	Khu vệ sinh học sinh		02	
6	Cổng, hàng rào		04	CS1: 2; CS2: 2
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao	Có		
1	Có một sân chung của nhà trường	có		
2	Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh	có		
VI	Khối phục vụ sinh hoạt		04	
1	Nhà bếp		02	
2	Kho bếp		0	
3	Nhà ăn		02	

* Bàn ghế học sinh:

- Có: 470 bộ đúng quy định;
- Tổng số chỗ ngồi: 850 (Bàn 1 chỗ ngồi: 90, bàn 2 chỗ ngồi: 380).

* Nguồn nước:

- Có nguồn nước máy (số lượng): 02 (2 cơ sở);
- Có nguồn nước giếng (số lượng): 00.

6. Tài chính: (Số thu chi ngoài ngân sách Nhà nước, tính đến ngày 31/7/2024)

Danh mục tài chính	Số dư năm học trước mang sang	Tổng số thu	Tổng số chi	Tổng số dư
Y tế (CSSKBD)	46.430.815 đ	22.724.823 đ	893.000 đ	68.262.638 đ
Hội phí	0 đ	46.050.000 đ	46.050.000 đ	0 đ
Đội	989.200 đ	9.210.000 đ	10.121.000 đ	78.200 đ
Khuyến học	22.225.000 đ	2.610.000 đ	360.000 đ	24.475.000 đ
Bán trú	0 đ	363.507.134 đ	363.507.134 đ	0 đ

Danh mục tài chính	Số dư năm học trước mang sang	Tổng số thu	Tổng số chi	Tổng số dư
- Tiền ăn sáng	0 đ			0 đ
- Tiền ăn chính	0 đ	236.179.150 đ	236.179.150 đ	0 đ
- Lương nhân viên nấu ăn	0 đ	59.850.000 đ	59.850.000 đ	0 đ
- Lương nhân viên bảo mẫu	0 đ	39.235.000 đ	39.235.000 đ	0 đ
- Lương nhân viên bán trú (<i>nhân viên, quản lý</i>)	0 đ	10.143.000 đ	10.143.000 đ	0 đ
- Phụ phí	0 đ	7.494.984 đ	7.494.984 đ	0 đ
- Khấu hao	0 đ	2.205.000 đ	2.205.000 đ	0 đ
- Chuyên chở	0 đ	8.400.000 đ	8.400.000 đ	0 đ

II. KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2024 – 2025

1. Mục tiêu phát triển

1. 1. Kế hoạch huy động học sinh ra lớp – Duy trì sĩ số – Tỷ lệ chuyên cần

1.1.1. Kế hoạch huy động học sinh ra lớp (so với Kế hoạch 1047/KH-PGDĐT và biên bản nghiệm thu tháng 4 năm 2024 (tính đến thời điểm 15/9/2024)

Tổng số học sinh toàn trường huy động được: 474/492 KH giao, đạt tỉ lệ: 96,3 %. Tổng số lớp: 17/17 KH.

Cụ thể từng khối lớp:

a) Lớp 1

* Tổng số học sinh theo biên bản đã duyệt tháng 4/2024: 105 học sinh / 03. lớp. Chia ra:

+ Trong địa bàn quản lý phổ cập: 87

+ Ngoài địa bàn quản lý phổ cập: 12

+ Lưu ban: 06

* Tổng số học sinh trong địa bàn phổ cập nhưng học nơi khác (phân tích cụ thể): 21

- Thành phố Mỹ Tho: 21

+ Trường Tiểu học Thiên Hộ Dương: 04

+ Trường Tiểu học Thủ Khoa Huân: 06

+ Trường TH Nguyễn Trãi: 04

+ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn: 01

- + Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh: 02
- + Trường Tiểu học Nguyễn Huệ: 01
- + Tiểu học Âu Dương Lân: 02
- + Tiểu học Đạo Thạnh: 01

* Tổng số học sinh hiện nay: 92 học sinh/ 03 lớp; Tỷ lệ huy động: 87.6 %.

Chia ra:

- + Trong địa bàn quản lý phổ cập: 66
- + Ngoài địa bàn quản lý phổ cập: 08
 - . Trong thành phố Mỹ Tho: 02 (TMC: 01; Phước Thạnh: 01).
 - . Ngoài thành phố Mỹ Tho: 06 (Huyện Chợ Gạo: 02; Ngoài tỉnh: 04).
- + Điều tra sót: 00
- + Mới nhập khẩu: 12
- + Huy động lại: 00
- + Lưu ban: 06

b) Năm khối lớp

KHỐI LỚP	KẾ HOẠCH		KẾT QUẢ HUY ĐỘNG								DUY TRÌ SI SỐ		LỚP 2 BUỔI/NGÀY		BẢN TRÚ	
			Số lớp	Số học sinh	CHIA RA TỪNG ĐỐI TƯỢNG				ĐI				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
	Lớp	Học sinh			Lên lớp	Lưu ban	VĐ BH	Đến	Lên lớp	Lưu ban	Số lượng	Tỉ lệ				
1	03	105	03	92	86	06		0	0		92	100	03	92	03	15
2	04	97	04	97	97	03		01	04		97	100	04	97	04	15
3	04	107	04	102	104	0		02	04		102	100	04	102	04	13
4	03	92	03	94	92	0		04	02		94	100	03	94	03	12
5	03	91	03	89	91	0		02	04		89	100	03	89	03	05
CỘNG	17	492	17	474	470	09		09	14		474	100	17	474	17	60

* Kết quả chung toàn trường:

- Số học sinh đến lớp: 474/474 KH (100%).
- Chuyên cần: 99 %.
- Lên lớp (khối 1 đến khối 4): 378/385 KH (98,2 %).
- Hoàn thành chương trình tiểu học: 89/89 (100 %).

c) Phát hiện và bồi dưỡng học sinh năng khiếu:

Dựa vào các kỳ thi được quy định trong năm học, nhà trường dự kiến bồi dưỡng cho học sinh tham gia các cuộc thi:

- Bóng đá

- Bóng rổ
- Đá cầu
- Điền kinh
- Tin học trẻ
- Thi viết chữ đẹp
- Các cuộc thi khác.

Phân đầu đạt ít nhất: 05 giải cấp thành phố; 00 cấp tỉnh trở lên.

Trường tự tổ chức thêm những cuộc thi :

- Thi “Trò chơi dân gian”.
 - Thi biểu diễn thời trang, Hội thi ẩm thực, thi hát múa dịp Tết Nguyên Đán (nếu được).
 - Thi hội thi nghi thức đội giỏi. Nhi đồng chăm ngoan. Em yêu lịch sử Việt Nam. Hát Quốc ca. Giới thiệu trường em, sáng tạo thanh thiếu niên...
 - Tổ chức, tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường.
- * Những biện pháp và hình thức chính của trường trong việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh năng khiếu
- Trường tổ chức các cuộc thi kết hợp giáo viên dạy để chọn học sinh năng khiếu thi các môn như: Tin học trẻ, thi viết chữ đẹp, các môn thể thao,....
 - Giáo viên lập kế hoạch bồi dưỡng học sinh năng khiếu ngay từ đầu năm học.
 - Giáo viên kết hợp với phụ huynh học sinh để hỗ trợ với nhà trường bồi dưỡng học sinh năng khiếu.
 - Thành lập các câu lạc bộ cho học sinh năng khiếu tham gia.
 - Ban giám hiệu thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, động viên giáo viên và học sinh trong quá trình luyện tập cũng như động viên, khen thưởng khi học sinh đạt thành tích.

1.1.2. Chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025

* Về phẩm chất

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Yêu nước	92	76	82,6	16	17,4	0	0
	Nhân ái	92	72	78,3	20	21,7	0	0
	Chăm chỉ	92	57	62,0	31	33,7	04	4,3

	Trung thực	92	74	80,4	18	19,6	0	0
	Trách nhiệm	92	65	70,7	27	29,3	0	0
2	Yêu nước	97	80	82,5	17	17,5	0	0
	Nhân ái	97	76	78,4	21	21,6	0	0
	Chăm chỉ	97	60	61,9	36	37,1	1	1
	Trung thực	97	78	80,4	19	19,6	0	0
	Trách nhiệm	97	68	70,1	29	29,9	0	0
3	Yêu nước	102	101	99	01	01	0	0
	Nhân ái	102	100	98	02	02	0	0
	Chăm chỉ	102	66	64,7	36	35,3	0	0
	Trung thực	102	89	87,3	13	12,7	0	0
	Trách nhiệm	102	70	68,6	32	31,4	0	0
4	Yêu nước	94	89	94,7	05	5,3	0	0
	Nhân ái	94	76	80,9	18	19,1	0	0
	Chăm chỉ	94	60	63,8	34	36,2	0	0
	Trung thực	94	75	79,8	19	20,2	0	0
	Trách nhiệm	94	69	73,4	25	26,6	0	0
5	Yêu nước	89	89	100	0	0	0	0
	Nhân ái	89	88	98,9	01	1,1	0	0
	Chăm chỉ	89	60	67,4	29	32,6	0	0
	Trung thực	89	78	87,6	11	12,4	0	0
	Trách nhiệm	89	70	78,7	19	21,3	0	0
TC	Yêu nước	474	435	91,8	39	8,2	0	0
	Nhân ái	474	412	86,9	62	13,1	0	0
	Chăm chỉ	474	303	63,9	166	35	05	1,1
	Trung thực	474	394	83,1	80	16,9	0	0
	Trách nhiệm	474	342	72,2	132	27,8	0	0

*** Năng lực chung**

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tự chủ, tự học	92	53	57,6	33	35,9	06	6,5
	Giao tiếp, hợp tác	92	60	65,2	27	29,4	05	5,4
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	92	57	62	29	31,5	06	6,5
2	Tự chủ, tự học	97	70	72,2	26	26,8	01	1,0
	Giao tiếp, hợp tác	97	87	89,7	10	10,3	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	97	67	69,1	29	29,9	01	1,0
3	Tự chủ, tự học	102	64	62,7	38	37,3	0	0
	Giao tiếp, hợp tác	102	79	77,5	23	22,5	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	102	66	64,7	36	35,3	0	0
4	Tự chủ, tự học	94	60	63,8	34	36,2	0	0
	Giao tiếp, hợp tác	94	74	78,7	20	21,3	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	94	65	69,1	29	30,9	0	0
5	Tự chủ, tự học	89	58	65,2	31	34,8	0	0
	Giao tiếp, hợp tác	89	71	79,8	18	20,2	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	89	63	70,8	26	29,2	0	0
TC	Tự chủ, tự học	474	305	64,3	162	34,2	07	1,5
	Giao tiếp, hợp tác	474	371	78,3	98	20,7	05	1,0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	474	318	67,1	149	31,4	07	1,5

* Năng lực đặc thù

Lớp	Nội dung đánh giá	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Ngôn ngữ	92	81	88,1	05	5,4	06	6,5
	Tính toán	92	84	91,3	02	2,2	06	6,5
	Khoa học	92	63	68,5	24	26,1	05	5,4
	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0
	Tin học	0	0	0	0	0	0	0
	Thẩm mỹ	92	57	62	30	32,6	05	5,4
	Thể chất	92	59	64,1	33	35,9	0	0
2	Ngôn ngữ	97	65	67	31	32	01	1,0
	Tính toán	97	87	89,7	09	9,3	01	1,0
	Khoa học	97	70	72,2	26	26,8	01	1,0
	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0
	Tin học	0	0	0	0	0	0	0
	Thẩm mỹ	97	59	60,8	38	39,2	0	0
	Thể chất	97	63	64,9	34	35,1	0	0
3	Ngôn ngữ	102	79	77,5	23	22,5	0	0
	Tính toán	102	95	93,1	07	6,9	0	0
	Khoa học	102	69	67,6	33	32,4	0	0
	Công nghệ	102	98	96,1	04	3,9	0	0
	Tin học	102	90	88,2	12	11,8	0	0

	Thẩm mỹ	102	67	65,7	35	34,3	0	0
	Thể chất	102	73	71,6	29	28,4	0	0
4	Ngôn ngữ	94	75	79,8	19	20,2	0	0
	Tính toán	94	67	71,3	27	28,7	0	0
	Khoa học	94	81	86,2	13	13,8	0	0
	Công nghệ	94	81	86,2	13	13,8	0	0
	Tin học	94	74	78,7	20	21,3	0	0
	Thẩm mỹ	94	57	60,6	37	39,4	0	0
	Thể chất	94	63	67	31	33	0	0
5	Ngôn ngữ	89	71	79,8	18	20,2	0	0
	Tính toán	89	64	71,9	25	28,1	0	0
	Khoa học	89	77	86,5	12	13,5	0	0
	Công nghệ	89	77	86,5	12	13,5	0	0
	Tin học	89	71	79,8	18	20,2	0	0
	Thẩm mỹ	89	54	60,7	35	39,3	0	0
	Thể chất	89	59	66,3	30	33,7	0	0
TC	Ngôn ngữ	474	371	78,3	96	20,3	07	1,4
	Tính toán	474	397	83,8	70	14,8	07	1,4
	Khoa học	474	360	75,9	108	22,8	06	1,3
	Công nghệ	285	256	89,8	29	10,2	0	0
	Tin học	285	235	82,5	50	17,5	0	0
	Thẩm mỹ	474	294	62	175	36,9	05	1,1
	Thể chất	474	317	66,9	157	33,1	0	0

*** Hoàn thành chương trình lớp học**

Lớp	Tổng số học sinh	Hoàn thành chương trình lớp học		Chưa hoàn thành		Hiệu quả đào tạo số học sinh được lên lớp so với số học sinh đầu năm	
		Số lượng	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	92	86	93,5	06	6,5	86	93,5
2	97	96	99	01	1,0	96	99
3	102	102	100	0	0	102	100
4	94	94	100	0	0	94	100
5	89	89	100	0	0	89	100
Cộng	474	467	98,5	07	1,5	467	98,5

*** Hiệu quả đào tạo**

- Năm học 2024 – 2025, học sinh lên lớp 467/474 học sinh cuối năm, tỉ lệ: 98,5 %.

- Một cấp học: 89/95 học sinh hoàn thành chương trình tiểu học/học sinh đầu cấp, tỉ lệ: : 93,7 %.

1.2. Công tác xây dựng đội ngũ: (thời điểm 01/9/2024)

1.2.1. Tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên của trường: 35/27 nữ.

Chức danh	Hiện có								Cần theo TT20	Thiếu	Thừa	Duyệt của PGDDT
	Tổng số	Nữ	Biên chế	Hợp đồng 111	Hợp đồng NQ 06	Hợp đồng dịch vụ	Tập sự	Trường hợp đồng GV				
1. Hiệu trưởng	01	01	01						01	0		01
2. Phó hiệu trưởng	01	01	01						01	0		01
3. Giáo viên	26	20	26						27	01		26
4. Giáo vụ	0	0	0						01	01		0
5. Tư vấn học sinh	0	0	0						01	01		0
6. NV Thư viện, quản trị công sở	0	0	0						01	01		0
7. NV Văn thư; Kế toán; Y tế; Thủ quỹ	01	01	01						02	01		01
8. NV hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0						01	01		0
Tổng cộng	29	23	29	0	0	0	0	0	35	06	0	29

Chức danh	Hiện có								Cần theo TT20	Thiếu	Thừa	Duyệt của PGDĐT
	Tổng số	Nữ	Biên chế	Hợp đồng 111	Hợp đồng NQ 06	Hợp đồng dịch vụ	Tập sự	Trường hợp đồng GV				
1. Bảo vệ	02	0	0	02	0							02
2. Phục vụ	02	02	0	02	0							02
3. Bảo mẫu, cấp dưỡng	02	02	0	0	02							02
4. Giáo viên do nhà trường hợp đồng	0	0	0	0	0							0
Tổng cộng	06	04	0	04	02							06
Cộng chung toàn trường	35	27	29	04	02	0	0	0	35	06	0	35

1.2.2. Giáo viên trực tiếp đứng lớp

Môn	Hiện có	Cần theo TT 20	Thừa	Thiếu	Thay đổi	Duyệt của PGDĐT
GV tiểu học	19	20		01		19
Tiếng Anh	02	02		0		02
Thể dục	01	01		0		01
Tin học	01	01		0		01
Âm nhạc	01	01		0		01
Mĩ thuật	01	01		0		01
Tổng cộng	25	26	0	01		25

* Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nghỉ hưu trong năm học 2024 – 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến 31/5/2025)

Không có

* **Kết luận của Trường đoàn về nhân sự:**

- Nhân sự trường ổn định

1.2.2. Trình độ đào tạo (Theo Luật GD 2019)

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 29 / 23 nữ. Chia ra:

Chức danh	Thạc sĩ	ĐH	CD	Trung cấp	Chuyên môn khác	Không có chuyên môn	Ghi chú
1. Hiệu trưởng		01					
2. Phó hiệu trưởng		01					
3. Giáo viên tiểu học		18	01				01 GV trình độ CD đang học liên thông Đại học
4. Giáo viên Tiếng Anh		02					
5. Giáo viên Thể dục		02					
6. Giáo viên Tin học		01					
7. Giáo viên Âm nhạc		01					
8. Giáo viên Mỹ thuật		01					
9. Giáo vụ		0					
10. Tư vấn học sinh		0					
11. NV Thư viện, quản trị công sở		0					
12. NV Văn thư; Kế toán; Y tế; Thủ quỹ		01					
13. NV hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0					
Cộng		28	01				

1.2.3. Phân công cán bộ, giáo viên, nhân viên đầu năm học:

(Trường gửi kèm theo bảng phân công cụ thể từng thành viên ở thời điểm kiểm tra)

1.2.4. Những biện pháp bồi dưỡng đội ngũ của hiệu trưởng

(Số lượng, tên giáo viên)

a. Nghiệp vụ quản lý: Không có

b. Nghiệp vụ sư phạm: 28/22 nữ. Cụ thể:

- Tất cả giáo viên dạy lớp tập huấn về thay sách giáo khoa lớp 5 năm học 2024-2025.

- Bồi dưỡng Chương trình GDPT 2018 cho giáo viên lớp 5 (Thầy vinh, Cô Quyên, Cô Duyên)

- Ban giám hiệu và tổ trưởng chuyên môn thường xuyên dự giờ các giáo viên để góp ý, rút kinh nghiệm về phương pháp dạy học.

- Tổ chức các chuyên đề, thao giảng nhằm nâng cao tay nghề cho giáo viên, phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm có giá trị để cán bộ, giáo viên học tập kinh nghiệm.

c. Bồi dưỡng các vấn đề khác: 28/22 nữ. Cụ thể:

- Tham gia học bồi dưỡng thường xuyên.
- Tham gia lớp học chuyển đổi số.
- Thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy học.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, bài giảng điện tử trong việc giảng dạy.
- Vận động giáo viên theo học các lớp chính trị, Anh văn, Tin học....

d. Tập sự: Không có

1.3. Xây dựng cơ sở vật chất – Trang thiết bị – Tài chính trường học

a) Cơ sở vật chất trường học:

- Diện tích đất (1): 7358 m² (Cơ sở 1: 3936 m²; Cơ sở 2: 3422 m²);
- Diện tích sàn (2) (không tính diện tích tầng trệt): 1872 m²;
- Tổng diện tích ((1) + (2)): 9230 m²;
- Tổng số học sinh: 474;
- Diện tích bình quân/1 học sinh: 19,5 m²;
- Diện tích các điểm trường (nếu có):
- + Cơ sở 1: 4830 m²;
- + Cơ sở 2: 4400 m².

Nội dung	Số lượng	Dự kiến số tiền	Nguồn kinh phí thực hiện	Ghi chú
Xây dựng mái che sân trường	01	32.000.000 đ	Phụ huynh đóng góp	
* Nhu cầu mua sắm trang thiết bị				
- Tivi	01	9.500.000 đ	01 Phụ huynh hỗ trợ	

b) Trang thiết bị dạy - học:

- Phát động phong trào thi làm đồ dùng dạy học.
- Bổ sung trang thiết bị, đồ dùng dạy học còn thiếu cho giáo viên.
- Trang bị sách báo, sách thiếu nhi cho học sinh.
- Vận động phụ huynh học sinh trang bị đầy đủ đồ dùng học tập cho con em theo quy định.
- Giáo viên tiếp tục sử dụng có hiệu quả đồ dùng dạy học để giảng dạy.

c) Tài chính trường học: (Kể cả các khoản trường và PHHS dự kiến thu trong năm học)

STT	DANH MỤC TÀI CHÍNH	SỐ TIỀN/ HỌC SINH/ THÁNG	GHI CHÚ
1	Bán trú (NQ 06):		
	- Tiền ăn chính	34.000 đ	Số tiền/ học sinh/ ngày
	- Tiền ăn sáng	0 đ	
	- Tiền trả lương NV nấu ăn	135.000 đ	Số tiền/ người/ tháng
	- Tiền trả lương NV phục vụ bán trú	155.000 đ	Số tiền/ người/ tháng
	- Tiền hỗ trợ CBQL, KT, TQ, PV	23.000 đ	Số tiền/ người/ tháng
	- Tiền phụ phí (điện, nước, ga...)	15.000 đ	Số tiền/ tháng
	- Tiền khấu hao tài sản phục vụ bán trú	5.000 đ	Số tiền/ tháng

1.4. Y tế

a. Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT: 100%

b. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (lớp bán trú): Nhân viên phục vụ bán trú có qua tập huấn, thực hiện tốt việc lưu trữ mẫu thức ăn, thực hiện đúng quy trình 3 bước, dụng cụ sử dụng thức ăn chín riêng, thức ăn sống riêng. Mua thực phẩm nơi có uy tín, có giấy chứng nhận về vệ sinh an toàn thực phẩm, có hợp đồng với công ty cung cấp thực phẩm,....

c. Duy trì phong trào xây dựng trường học Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn: Ở trước cổng trường có biển hiệu: “ Trường em Sạch – Đẹp - An toàn”. Xây dựng kế hoạch ngay từ đầu năm học, phát động trồng và chăm sóc cây xanh, vệ sinh trường lớp hàng ngày, đội cờ đỏ ghi nhận hàng tuần có rút kinh nghiệm hàng tuần dưới cờ. Từng học kì, trường lập ban kiểm tra chấm điểm các lớp, tuyên dương khen thưởng lớp thực hiện tốt.

1.5. Văn – Thể – Mỹ

a. Thể dục buổi sáng: Giáo viên dạy thể dục các bài thể dục buổi sáng đúng theo quy định cho học sinh

b. Thẻ đục giữa giờ, thẻ đục chống mệt mỏi (Múa sân trường): Giáo viên dạy thẻ đục các bài thẻ đục giữa giờ đúng theo quy định cho học sinh.

c. Thực hiện bài võ cổ truyền: Giáo viên dạy thẻ đục dạy bài võ đúng theo quy định cho học sinh.

d. Tỷ lệ học sinh phổ cập bơi: trên 70%

đ. Tham gia Hội khỏe Phù Đồng: Bóng đá, Đá cầu, Điền kinh, Bơi lội, bóng rổ.

e. Thành lập các câu lạc bộ: bóng đá, bóng rổ, điền kinh.

1.6. Xây dựng các lực lượng hỗ trợ nhà trường

a) Đoàn – Đội

- Thực hiện tốt chủ đề năm học:

“ Thiếu nhi Mỹ Tho

Vâng lời Bác dạy

Tự hào truyền thống

Tiếp bước cha anh”

- 100% Chi đội, Sao nhi đồng hưởng ứng tham gia đầy đủ các phong trào đội.

- 100% học sinh thực hiện tốt “5 điều Bác Hồ dạy”.

- Giới thiệu 12 nhân vật lịch sử, 07 sự kiện lịch sử trong những tiết chào cờ đầu tuần.

- Tổ chức chăm sóc khu di tích lịch sử Đình Điều Hòa hàng tuần vào chiều thứ 5.

- Tham gia đầy đủ các cuộc thi, phong trào do Hội đồng Đội tổ chức, phát động.

- Cuối năm có 95% đội viên, nhi đồng đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ, 100% đạt Chi đội 3 tốt, 100% đạt sao ngoan.

- Liên đội phân đấu giữ vững Liên đội xuất sắc.

b) Công đoàn cơ sở

- Phối hợp với Ban giám hiệu thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, chính trị, pháp luật. Tiếp tục thực hiện tốt việc “ Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” gắn với cuộc vận động: “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục, nói không với vi phạm đạo đức nhà giáo và việc cho học sinh ngồi nhầm lớp”; “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, thực hiện “Dân chủ - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm”; phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”,...

- Công đoàn giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách Công đoàn viên, tương trợ lẫn nhau, thăm viếng công đoàn viên khi có hữu sự.

- Động viên, khuyến khích CB-CĐV tham gia dự thi đầy đủ các phong trào.

c) Ban Đại diện cha mẹ học sinh

- Kết hợp Ban đại diện CMHS thực hiện chấp hành luật giao thông đường bộ, vận động học sinh ra lớp đầy đủ, hỗ trợ cùng nhà trường giáo dục học sinh đạt kết quả cao,....

d) Các tổ chức khác

- Tích cực tham mưu với Hội đồng giáo dục, hội khuyến học phường 2 để hỗ trợ học sinh nghèo hiếu học, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

- Kết hợp Đoàn thanh niên Phường 2 giáo dục ngoại khóa cho học sinh.

- Kết hợp với các Ban ngành đoàn thể trong việc vận động học sinh bỏ học ra lớp và các nhà hảo tâm tặng quà, chăm sóc học sinh nghèo, khen thưởng học sinh có thành tích cao trong học tập và qua các cuộc thi.

2. Đổi mới công tác quản lý

2.1. Các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm tập trung lãnh đạo

- Tiếp tục thực hiện tốt việc “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” gắn với cuộc vận động: “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục, nói không với vi phạm đạo đức nhà giáo và việc cho học sinh ngồi nhầm lớp”; “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, thực hiện “Dân chủ - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm”; phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”,...

- Chỉ đạo thực hiện đầy đủ nội dung chương trình các môn học và các hoạt động giáo dục.

- Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh theo Thông tư 27/TT-BGD-ĐT ngày 04/9/2020.

- Nâng cao chất lượng dạy học.

- Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục và giảng dạy.

- Nâng cao hiệu quả sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học.

- Thường xuyên tổ chức chuyên đề, thao giảng để nâng cao tay nghề cho giáo viên.

- Tiếp tục xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị, sách giáo khoa, sách tham khảo cho nhà trường duy trì tốt trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

- Tham gia tốt các cuộc thi do ngành tổ chức.

2.2. Các biện pháp, hình thức chính hiệu trưởng tập trung thực hiện trong việc cải tiến, đổi mới công tác quản lý của mình

- Tiếp tục bồi dưỡng về tư tưởng, chính trị nhất là nhận thức về nhiệm vụ năm học mới.

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ trọng tâm bằng kế hoạch thực hiện cụ thể và tổ chức thực hiện đạt kết quả.

- Phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng thành viên trong nhà trường.

- Tham mưu phối kết hợp với các lực lượng trong và ngoài nhà trường để tổ chức các hoạt động giáo dục đạt hiệu quả.

- Nâng cao công tác quản lý.

2.3. Công tác viết và áp dụng sáng kiến kinh nghiệm

Tổng số: 29 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Chia ra:

- Cán bộ quản lý đăng ký viết SKKN: 02/02 nữ.

- Giáo viên đăng ký viết SKKN: 26/20 nữ.

- Nhân viên đăng ký viết SKKN: 00/00 nữ.

- Giáo viên đăng ký áp dụng các SKKN đã được duyệt: / nữ.

- Nhân viên đăng ký áp dụng các SKKN đã được duyệt: / nữ.

- Trường triển khai SKKN đã được công nhận: 03

2.4. Thực hiện công trình giáo dục

- Công trình giáo dục: Lắp mở rộng Mái che sân trường di động (tại cơ sở 1)

- Thời gian thực hiện: Cuối tháng 9/2024

- Thời gian hoàn thành: Đầu tháng 10/2024

2.5. Phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực

Trường thực hiện theo các nội dung sau:

- Xây dựng trường, lớp xanh, sạch, đẹp, an toàn.

- Dạy và học có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của học sinh giúp các em tự tin trong học tập.

- Rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh.

- Tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi, lành mạnh.

- Học sinh tham gia tìm hiểu, chăm sóc và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng ở địa phương.

2.6. Những giải pháp trọng tâm để nâng cao chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025

- Giáo viên tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Tăng cường làm và sử dụng đồ dùng dạy học có hiệu quả khi lên lớp.

- Tổ chức các hình thức dạy học và hoạt động vui chơi để học sinh mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

- Nhắc nhở học sinh đi học chuyên cần, có đầy đủ dụng cụ học tập.

- Tuyên dương, khen thưởng những giáo viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

2.7. Chỉ đạo điểm

2.7.1. Học sinh

- Rèn viết chữ đẹp cho học sinh khối lớp 1, 2, 3, 4, 5.
- Xây dựng ý thức giữ vệ sinh chung cho khối lớp 1, 2, 3, 4, 5.
- Chăm sóc di tích lịch sử Đình Điều Hòa khối 5.
- Tạo môi trường học tập thân thiện giữa giáo viên và học sinh lớp.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động trải nghiệm sáng tạo, học tập di tích lịch sử địa phương cho lớp 4, 5.

2.7.2. Giáo viên

- Nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin, bài giảng điện tử vào giảng dạy: Tập trung chủ yếu ở những giáo viên như: Cô Phạm Thị Tổ Quyên, cô Nguyễn Ngọc Phụng, thầy Ngô Quang Vinh, cô Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao, cô Nguyễn Thị Hồng Hạnh, cô Trần Thị Như Khuyên, cô Đào Thị Ngọc Xuyên, Thầy Nguyễn Thanh Trà, Cô Thái Thị Ngọc Huyền, cô Nguyễn Thị Hồng My, cô Phạm Thị Thu Trang, cô Nguyễn Thị Quế Phương.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy có hiệu quả: Tất cả giáo viên đứng lớp.
- Tự học và sáng tạo: Đoàn viên.

2.7.3. Tập thể

- Lớp có chất lượng cao: Một 1, Hai 1, Ba 1, Bốn 1, Năm 1.
- Lớp học thân thiện: Các lớp Năm 1, Năm 2, Năm 3, Bốn 1, Hai 4, Một 2, Ba 1.
- Công trình trang trí lớp học theo mô hình trường học mới mang tính sáng tạo khối lớp 5.
- Sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học: Khối 1, Khối 3, Khối 4, Khối 5.

2.8. Việc hoàn thiện hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

2.8.1. Các loại hồ sơ đã thực hiện

- Cập nhật Sổ danh bộ.
- Sổ theo dõi phổ cập.
- Các chứng từ biểu mẫu phục vụ cho công tác phổ cập.
- Bộ hồ sơ lưu về công tác phổ cập các cấp.
- Sổ chuyển đi, chuyển đến.
- Danh sách học sinh từ lớp Một đến lớp Năm hàng năm.

- Danh sách học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học.
- Sổ theo dõi kiểm tra đánh giá kết quả học tập
- Học bạ.

2.8.2. Mức độ cập nhật hóa

- Cập nhật thường xuyên, chính xác và đầy đủ.

2.8.3. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học

- 11 tuổi HTCT Tiểu học (sinh năm 2014): 90/98 (91,8%).
- 14 tuổi HTCT Tiểu học (sinh năm 2011): 111/111 (100%).

* Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi

KHỐI LỚP	1	2	3	4	5
NĂM SINH	2018	2017	2016	2015	2014
ĐANG HỌC	99/99 (100%)	95/100 (95%)	94/99 (94,9%)	91/100 (91%)	90/98 (91,8%)

III. ĐĂNG KÝ DANH HIỆU THI ĐUA

Tập thể lao động xuất sắc.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Nhà trường

- Đề nghị lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp 02 phòng máy vi tính mới. Lý do: Máy vi tính và máy chiếu trang bị cho phòng tin học cấp từ năm 2015 có cấu hình xử lý thấp (Chíp Vi xử lý CPU Intel Pentium G3440 @ 3.30Ghz , Main board H81, Bộ nhớ trong RAM dung lượng 2GB) chỉ cài được Windows 7, Microsoft office 2010 không phù hợp với chương trình sách giáo khoa môn tin học hiện hành theo quy định của chương trình GDPT 2018.

2. Đoàn kiểm tra

- Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục toàn diện cho học sinh, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.

- Tập trung thực hiện tốt CTGDPT 2018, đặc biệt đối với lớp 5.

- Duy trì các giải pháp đảm bảo an toàn trường học và phòng chống dịch bệnh.

- Thực hiện tốt nội dung giáo dục STEM trong CTGDPT 2018.

- Thực hiện tốt Chỉ thị 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 của BGDĐT về việc tăng cường quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

- Thực hiện tốt quy trình việc tái KĐCLGD và chuẩn quốc gia trong năm học 2026 – 2027 (tháng 10/2026).

- Thực hiện tốt Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học.

- Tăng cường các giải pháp xây dựng văn hoá nhà trường và mô hình “Trường học hạnh phúc”.



HIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ba



TRƯỞNG ĐOÀN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Trương Thị Hoàng Lam